

(DỰ THẢO) THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHSPKTHY ngày tháng năm 2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: SKH

3. Địa chỉ các trụ sở:

Trụ sở chính: xã Việt Tiến, tỉnh Hưng Yên

Cơ sở Mỹ Hào: phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên

Cơ sở Hải Phòng: phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Phòng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử

<https://utehy.edu.vn/>; <https://tuyensinh.utehy.edu.vn/>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin, quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi)

5.1 Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Nhà trường trên trang thông tin điện tử:
Chèn link sau khi ban hành và công bố công khai

5.2 Đường link công khai Thông tin tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Nhà trường:
Chèn link sau khi ban hành và công bố công khai

5.3 Đường link Quy chế thi đánh giá đầu vào trên máy tính năm 2026 của trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Hưng Yên:

Chèn link sau khi ban hành và công bố công khai

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

+ Trụ sở chính: 0221.3.689.888

+ Cơ sở Mỹ Hào: 0221.3.689.555

+ Cơ sở Hải Phòng: 0221.3.689.333

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo;

tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

Link công khai các thông tin về hoạt động của Nhà trường:
<https://utehy.edu.vn/#/news-list/news-detail/bao-cao-thuong-nien-nam-2025-81066c47-ecbe-468f-8b94-cd21a49470db>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a. Đối tượng: Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b. Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Nhà trường.

Trường hợp người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Nhà trường sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Phương thức 1: Dựa dựa trên kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 - mã 100;

Phương thức 2: Dựa dựa trên điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 các môn cấp THPT - mã 200;

Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh - mã 301;

Phương thức 4: Dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính năm 2026 (V-SAT) - mã 416, 417; Dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức (HSA), Kỳ thi đánh giá tư duy năm 2026 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức (TSA) - mã 402;

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Quy đổi tương đương là việc quy đổi ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển của một mã xét tuyển theo một quy tắc do Nhà trường quy định, bảo đảm tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo tương ứng (sau đây gọi là độ lệch điểm). Sau khi có hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xác định và công bố độ lệch điểm giữa các phương thức xét tuyển.

4. Số lượng tuyển sinh (Dự kiến)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Cơ sở đào tạo	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
1		Máy tính và công nghệ thông tin	748					
1.1		Khoa học máy tính (03 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo và Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Xử lý ngôn ngữ tự nhiên; Trí tuệ nhân tạo và Nhận dạng hình ảnh)	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	90	2,3	100; 200 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3); 301; 402; 416, 417 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3);	
1.2	Kỹ thuật phần mềm (02 chuyên ngành: Phát triển ứng dụng phần mềm; Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm)	7480103	160		2,3			
1.3	Công nghệ thông tin (02 chuyên ngành: An toàn thông tin; Đồ họa đa phương tiện)	7480201	160		2,3			
1.4	Trí tuệ nhân tạo (02 chuyên ngành: Trí tuệ nhân tạo và ứng dụng; Trí tuệ nhân tạo và các hệ thống thông minh).	7480107	20		2			
2		Công nghệ kỹ thuật	751					
2.1		Công nghệ kỹ thuật cơ khí (03 chuyên ngành: Tự động hóa thiết kế công nghệ cơ khí; Công nghệ Hàn; Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu)	7510201	Công nghệ kỹ thuật	300	1	100; 200 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3); 301; 402; 416, 417 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3);	
2.2		Công nghệ chế tạo máy (02 chuyên ngành: Công nghệ chế tạo máy; Thiết kế cơ khí và kiểu dáng công nghiệp)	7510202	Công nghệ kỹ thuật	140	1	100; 200 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3); 301; 402;	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Cơ sở đào tạo	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
2.3		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203		340	1	416, 417 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3);	
2.4		Công nghệ kỹ thuật ô tô (02 chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô; Cơ điện tử ô tô và xe chuyên dụng)	7510205		460	1		
2.5		Điện lạnh và điều hòa không khí (02 chuyên ngành: Tự động hóa hệ thống lạnh & ĐHKK; Hệ thống lạnh & ĐHKK thông minh)	7510210		90	1		
2.6		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (5 chuyên ngành: Kỹ thuật điện lạnh công nghiệp và dân dụng; Điện công nghiệp; Điện tử công nghiệp; Hệ thống điện; Thiết kế vi mạch bán dẫn)	7510301		400	1		
2.7		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (02 chuyên ngành: Tự động hóa công nghiệp; Điều khiển tự động)	7510303		450	1		
2.8		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302		90	1		
2.9		Công nghệ kỹ thuật hóa học (02 chuyên ngành: Kỹ thuật hóa học ứng dụng, Kỹ thuật môi trường)	7510401		30	1		
2.10		Công nghệ vật liệu	7510402		20	1		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Cơ sở đào tạo	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
3		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714					
3.1		Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	40	2	100; 200 (Toán, Tiếng Anh, Môn 3); 301; 416, 417 (Toán, Tiếng Anh, Môn 3);	
3.2		Sư phạm công nghệ	7140246		30	1	100; 200 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3); 301;	
3.3		Công nghệ giáo dục	7140103		30	1	402; 416, 417 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3);	
4		Nhân văn	722					
4.1		Ngôn ngữ Anh (04 chuyên ngành: Ngôn ngữ và Văn hóa; Tiếng Anh Thương mại; Song ngữ Anh – Trung; Phương pháp giảng dạy tiếng Anh)	7220201	Nhân văn	160	1,2,3	100; 200 (Toán, Tiếng Anh, Môn 3); 301; 416, 417 (Toán, Tiếng Anh, Môn 3);	
4.2		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204		90	2,3	100; 200 (Toán, Tiếng Anh/Tiếng Trung, Môn 3); 301; 416, 417 (Toán, Tiếng Anh, Môn 3);	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Cơ sở đào tạo	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
5		Khoa học xã hội và hành vi	731					
5.1		Kinh tế (02 chuyên ngành: Kinh tế đầu tư; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng)	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	70	1,2,3	100; 200 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3); 301; 402; 416, 417 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3);	
6		Kinh doanh và quản lý	734					
6.1		Quản trị kinh doanh (03 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh công nghiệp; Marketing; Thương mại điện tử)	7340101	Kinh doanh và quản lý	200	1,2,3	100; 200 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3); 301; 402; 416, 417 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3);	
6.2		Kinh doanh thời trang và dệt may (02 chuyên ngành: Quản lý đơn hàng dệt may (Merchandising); Quản lý chuỗi cung ứng và bán lẻ thời trang)	7340123		50	2		
6.3		Kế toán (02 chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp; Kiểm toán)	7340301		180	1,2,3		
6.4		Quản trị nhân lực (02 chuyên ngành: Quản trị nhân lực số; Quản trị nhân lực quốc tế)	7340404		20	2		
7		Kỹ thuật	752					
7.1		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (02 chuyên ngành: Thiết kế và điều khiển hệ thống thông minh; Quản lý hệ thống công nghiệp)	7520118	Kỹ thuật	40	1	100; 200 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3); 301; 402; 416, 417 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3);	
7.2		Kỹ thuật Robot (02 chuyên ngành: Kỹ thuật Robot; Robot và trí tuệ nhân tạo)	7520107		70	1		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng	Cơ sở đào tạo	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển	Ghi chú
7.3		Kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí tự động hóa)	7520103		20	1		
8		Sản xuất và chế biến	754					
8.1		Công nghệ hóa thực phẩm (02 chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm; Quản lý chất lượng)	7540103	Sản xuất và chế biến	50	1	100; 200 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3); 301;	
8.2		Công nghệ may (04 chuyên ngành: Thiết kế kỹ thuật sản phẩm may; Quản lý và sản xuất thông minh ngành may; Thiết kế Thời trang số; Thiết kế đồ họa Thời trang)	7540209	Sản xuất và chế biến	150	2,3	402; 416, 417 (Toán, Ngữ Văn, Môn 3);	
Cộng:					3.950			

Ghi chú:***Môn trong tổ hợp xét tuyển:***

- Đối với mã phương thức 100, 200: Môn 3 là một trong các môn còn lại trong các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026
- Đối với mã phương thức 416, 417: Môn 3 là một trong các môn còn lại trong các môn thi V-SAT năm 2026
- Trường hợp thí sinh sử dụng chứng chỉ ngoại ngữ (để miễn thi tốt nghiệp môn ngoại ngữ) đăng ký xét tuyển đại học; hoặc dùng chứng chỉ ngoại ngữ (chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng miễn thi tốt nghiệp THPT theo quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành) để đăng ký xét tuyển đại học: Nhà trường quy đổi kết quả chứng chỉ ngoại ngữ thành điểm môn ngoại ngữ theo thang điểm 10 để đưa vào tổ hợp môn xét tuyển thay thế môn ngoại ngữ trong các phương thức xét tuyển (có bảng quy đổi kèm theo).

Cơ sở đào tạo:

- (1): Trụ sở chính: Xã Việt Tiến, Tỉnh Hưng Yên
- (2): Cơ sở Mỹ Hào: Số 01, Đường Đỗ Thế Diên, Phường Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên
- (3): Cơ sở Hải Phòng: Số 68 Đường Đỗ Ngọc Du, Phường Lê Thanh Nghị, Thành phố Hải Phòng

Thí sinh trúng tuyển các ngành có đào tạo ở 2 hoặc 3 cơ sở được quyền lựa chọn địa điểm nhập học và học tập.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

5.2. Điểm cộng

5.3. Liên kết quốc tế:

- Chương trình 2+2 với Đại học Sun Moon - Hàn Quốc với 50 chỉ tiêu ngành Công nghệ thông tin (02 năm học tại trường ĐHSPKT Hưng Yên, 02 năm học tại Đại học Sun Moon); sinh viên được cấp bằng Đại học quốc tế của Đại học Sun Moon. (Sinh viên đạt Topik 3 hoặc Sejong 3B trở lên)

- Chương trình 2+2 với Đại học Daeduk – Hàn Quốc: ngành công nghệ kỹ thuật Điện- Điện tử, Tự động hóa, Cơ điện tử (02 năm học tại trường ĐHSPKT Hưng Yên, 02 năm học tại Đại học Daeduk); sinh viên được cấp bằng Đại học quốc tế của Đại học Daeduk (Sinh viên đạt Topik 3 hoặc Sejong 3B trở lên)

- Chương trình trao đổi sinh viên với trường Đại học Cheongju, Pyeongtaek sau đó học tiếp 2 năm trường Đại học Cheongju, Pyeongtaek chỉ tiêu không giới hạn áp dụng cho Quản trị kinh doanh; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật hoá học và môi trường; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin. Trường Đại học Cheongju, Pyeongtaek cấp bằng (Sinh viên đạt Topik 2 hoặc Sejong 2B trở lên)

- Chương trình trao đổi sinh viên với trường Đại học Quốc gia Hanbat (Sinh viên đạt Topik 3 hoặc Sejong 3B trở lên)

- Chương trình 3+2 với Đại học Ming Chí - Đài Loan, trong đó 2 năm cuối học tại Đại học Ming Chí; sinh viên được cấp bằng Đại học của trường ĐHSPKT Hưng Yên và bằng Thạc sĩ của Đại học Ming Chí; không hạn chế chỉ tiêu cho 08 ngành đào tạo: Quản trị kinh doanh; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; Công nghệ kỹ thuật hoá học và môi trường; Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin. (Sinh viên đạt IELTS 5.0 hoặc B1 trở lên)

- Chương trình 2+2 với Australian Catholic University Limited (ACU), Úc - tuyển sinh các ngành thuộc Khoa Công nghệ thông tin và Khoa Kinh tế (02 năm học tại trường ĐHSPKT Hưng Yên, 02 năm học tại ACU); sinh viên được ACU cấp bằng. (Sinh viên đạt IELTS 6.0)

- Chương trình 2+2 với Missouri State University (MSU), Hoa Kỳ - tuyển sinh ngành khoa học máy tính thuộc Khoa Công nghệ thông tin (02 năm học tại trường ĐHSPTK Hưng Yên, 02 năm học tại MSU); sinh viên được MSU cấp bằng. (Sinh viên đạt IELTS 6.0)

- Một số chỉ tiêu cho lưu học sinh Lào, Trung Quốc trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh.

Và đang tiếp tục cập nhật...

5.4. Lớp sinh viên tài năng (SVTN)

Nhà trường tổ chức 06 lớp sinh viên tài năng thuộc các ngành: 1. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử; 2. Khoa học máy tính; 3. Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; 4. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; 5. Công nghệ kỹ thuật ô tô; 6. Công nghệ kỹ thuật cơ khí. Mỗi lớp có sĩ số từ 20 đến 25 sinh viên.

5.5. Lớp giảng dạy bằng tiếng Anh, tiếng Trung Quốc

Nhà trường tổ chức 04 lớp được giảng dạy bằng tiếng Anh, tiếng Trung Quốc đối với những sinh viên có nhu cầu (sinh viên đăng ký sau khi trúng tuyển và nhập học), mỗi lớp có sĩ số từ 20 đến 25 sinh viên:

- 03 lớp được giảng dạy bằng tiếng Anh thuộc các ngành: 1. Khoa học máy tính; 2. Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; 3. Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử;

- 01 lớp được giảng dạy một phần bằng tiếng Trung Quốc thuộc ngành Công nghệ may.

5.6. Học phí (dự kiến) với sinh viên chính quy năm học 2026-2027

Các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên: 2.150.000 đồng/tháng

Các ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý, pháp luật: 2.150.000 đồng/tháng

Các ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến: 2.500.000 đồng/tháng

Các ngành thuộc lĩnh vực Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi: 2.250.000 đồng/tháng

5.7. Học bổng tuyển sinh, lớp sinh viên tài năng

Chỉ xét với những thí sinh được xét tuyển thẳng; xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026; theo kết quả các Kỳ thi V-SAT, HSA, TSA năm 2026.

5.7.1. Học bổng tuyển sinh: Xét dựa trên tổng điểm xét tuyển đã quy đổi tương đương (không tính điểm ưu tiên KV, ĐT), xét duyệt từ cao xuống thấp theo chỉ tiêu như sau:

- + Mức 1: Tối đa 10 suất, bằng mức học phí toàn khóa học (04 năm học)
- + Mức 2: Tối đa 10 suất, bằng mức học phí 02 năm học đầu

Những sinh viên được hưởng học bổng phải đạt điểm trung bình chung học tập theo từng năm học từ 7,00 trở lên và kết quả rèn luyện đạt loại Tốt trở lên để được xét cấp học bổng năm tiếp theo.

5.7.2. Lớp sinh viên tài năng

- **(Dự kiến)** Điểm sàn xét sinh viên tài năng: Xét dựa trên tổng điểm của các môn thi trong tổ hợp xét tuyển theo kết quả các kỳ thi (không tính điểm ưu tiên KV, ĐT):

- + Kỳ thi tốt nghiệp THPT: $\geq 20,0$ điểm (và điểm môn Toán $\geq 7,0$, hoặc Vật lí $\geq 7,0$)
- + Các kỳ thi HSA, TSA: 14,5 điểm (áp dụng theo Quy tắc quy đổi tương đương các phương thức)
- + Kỳ thi V-SAT: 18,5 điểm (áp dụng theo Quy tắc quy đổi tương đương các phương thức)

Hàng năm Nhà trường có quỹ học bổng khoảng 1 tỷ đồng dành riêng cho các lớp sinh viên tài năng. Các lớp sinh viên tài năng được giảng viên có trình độ cao (GS, PGS, TS) trực tiếp giảng dạy, được miễn phí chỗ ở trong ký túc xá.

Các thí sinh tuyển thẳng sẽ được ưu tiên chọn đặc cách vào lớp sinh viên tài năng.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Điều kiện xét tuyển

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) năm 2026 theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026. Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh diện tuyển thẳng quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a, c, d, đ), khoản 3, khoản 4 Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Nhà trường.

6.2. Cách thức, thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT)

6.2.1. Thí sinh xét tuyển thẳng: Thực hiện theo quy định và kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo (hoàn thành trước).

6.2.2. Thí sinh xét tuyển theo kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026; kết quả học tập các môn học cấp THPT; kết quả các kỳ thi V-SAT, HSA, TSA năm 2026 bao gồm:

- Xét tuyển đợt 1 (không phân biệt phương thức xét tuyển)

+ Thí sinh đăng ký xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia theo phương thức trực tuyến theo kế hoạch của Bộ GDĐT;

+ Thời gian đăng ký xét tuyển: Dự kiến từ ngày đến 17h00 ngày

+ Thời gian nộp lệ phí xét tuyển theo số lượng nguyện vọng xét tuyển bằng hình thức trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ GDĐT: Dự kiến từ ngày đến 17h00 ngày

Ghi chú: Chỉ thí sinh có tài khoản trên hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT mới có quyền ĐKXT đợt 1. Trường hợp thí sinh đã tốt nghiệp THPT (thí sinh tự do) có nhu cầu ĐKXT nhưng chưa thực hiện việc đăng ký thông tin cá nhân trên hệ thống phải thực hiện việc đăng ký để được cấp tài khoản sử dụng cho việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển từ ngày đến ngày

- Xét tuyển đợt bổ sung (nếu có)

+ Thí sinh đăng ký trực tuyến qua cổng thông tin của Trường (<https://tuyensinh.utehy.edu.vn>), hoặc nộp trực tiếp tại 3 cơ sở đào tạo của Trường hoặc chuyển phát nhanh qua đường bưu điện;

+ Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Theo thông báo của Nhà trường.

6.3. Hồ sơ ĐKXT (đối với thí sinh ĐKXT trực tiếp):

6.3.1. Xét tuyển thẳng: Theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo

6.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (đối với thí sinh xét tuyển các đợt bổ sung):

+ Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (Phiếu điểm);

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học SPKT Hưng Yên);

6.3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập các môn học cấp THPT:

+ Bản sao Học bạ THPT;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026 (*Thí sinh có thể nộp bổ sung sau nếu ĐKXT trước khi có kết quả tốt nghiệp năm 2026*);

+ Bản sao Căn cước công dân;

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học SPKT Hưng Yên).

6.3.4. Xét tuyển theo các kỳ thi V-SAT, HSA, TSA năm 2026:

+ Giấy chứng nhận kết quả kỳ thi năm 2026;

+ Bản sao bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026 (*Thí sinh có thể nộp bổ sung sau nếu ĐKXT trước khi có kết quả tốt nghiệp năm 2026*);

+ Bản sao Căn cước công dân;

+ Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học SPKT Hưng Yên)

Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có): Áp dụng cho cả các mục 6.3.1; 6.3.2; 6.3.3; 6.3.4.

Thí sinh có thể tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển trên website và fanpage của Nhà trường.

6.4. Địa chỉ tiếp nhận hồ sơ và thông tin tuyển sinh

- Thí sinh gửi qua bưu điện về Phòng Thông tin Truyền thông và Tuyển sinh, Trường Đại học SPKT Hưng Yên, địa chỉ: Xã Việt Tiến, Tỉnh Hưng Yên;

- Thí sinh nộp trực tiếp tại các điểm nhận hồ sơ xét tuyển ở 3 cơ sở đào tạo:

+ *Trụ sở chính: Xã Việt Tiến, tỉnh Hưng Yên*

ĐT: 0221.3.689.888

+ *Cơ sở Mỹ Hòa: Phường Mỹ Hòa, tỉnh Hưng Yên*

ĐT: 0221.3.689.555

+ *Cơ sở Hải Phòng: Số 68 Đỗ Ngọc Du, Phường Lê Thanh Nghị, TP. Hải Phòng*

ĐT: 0221.3.689.333

Nhà Trường có đủ chỗ ở trong ký túc xá cho sinh viên tại Trụ sở chính và Cơ sở Mỹ Hòa.

Thông tin chi tiết trên website: <http://www.utehy.edu.vn>; <http://www.tuyensinh.utehy.edu.vn>;

Fanpage: <http://www.facebook.com/DaihocSuphamKythuatHungYen>

7. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

Đối tượng xét tuyển thẳng theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh hiện hành, cụ thể:

1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định.

2) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

3). Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT.

c) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

4) Nhà trường quy định cộng điểm (điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích) cho các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều này dự tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng mà không dùng quyền tuyển thẳng được cộng điểm thưởng là 3,00 điểm theo thang điểm 30.

b) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển được cộng điểm xét thưởng là 1,50 điểm theo thang điểm 30.

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển được cộng điểm xét thưởng là 1,50 điểm theo thang điểm 30.

d) Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ được thực hiện quy đổi điểm theo bảng quy đổi để lấy điểm thay thế điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển.

đ) Thí sinh có chứng chỉ quốc tế, ví dụ: SAT (Scholastic Assessment Test); ACT (American College Testing)... được cộng điểm khuyến khích từ 0,25 đến 1,50 điểm theo thang điểm 30. Các chứng chỉ và mức điểm cộng cụ thể trong bảng quy đổi.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

Lệ phí xét tuyển đợt chính thức thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Đến hết ngày 30/11/2026 hoặc kết thúc các đợt xét tuyển bổ sung của Nhà trường (trước ngày 30/11/2026), đối với ngành đào tạo mà có thí sinh trúng tuyển nhập học ít hơn 10 người, Nhà trường sẽ xem xét chuyển số thí sinh này sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển và các điều kiện trúng tuyển tương đương trên cơ sở các quy định hiện hành về tuyển sinh và nguyện vọng của thí sinh. Trường hợp số thí sinh này có nguyện vọng muốn tham gia xét tuyển bổ sung vào cơ sở đào tạo khác, Nhà trường sẽ tạo điều kiện trên cơ sở những quy định tuyển sinh hiện hành.

Nhà trường cam kết sẽ thực hiện đúng các quy định trong công tác tuyển sinh và đảm bảo các quyền lợi của thí sinh đăng ký xét tuyển, trúng tuyển và nhập học.

10. Quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ: Căn cứ Phụ lục I về Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường quy định quy đổi điểm đối với các thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc để sử dụng trong xét tuyển ĐHCQ đối với các tổ hợp có môn Tiếng Anh hoặc Tiếng Trung Quốc. Cụ thể như sau:

DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ ĐƯỢC QUY ĐỔI THÀNH ĐIỂM MÔN NGOẠI NGỮ

TT	Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ	Điểm quy đổi
1	Tiếng Anh	IELTS 4.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)	- IELTS 4.0: 6 điểm - IELTS 4.5: 7 điểm - IELTS 5.0: 8 điểm - IELTS 5.5: 9 điểm - IELTS 6.0-9.0: 10 điểm
		VSTEP BẬC 3 (Chứng chỉ ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đạt từ Bậc 3)	Các đơn vị tổ chức thi theo quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hiện hành	- VSTEP 4.0-4.5: 6 điểm - VSTEP 5.0-5.5: 7 điểm - VSTEP 6.0-6.5: 8 điểm - VSTEP 7.0-7.5: 9 điểm - VSTEP 8.0-10: 10 điểm
2	Tiếng Trung Quốc	HSK cấp độ 3	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation")	- HSK cấp độ 3 (180-220): 6 điểm - HSK cấp độ 3 (221-260): 7 điểm - HSK cấp độ 3 (261-300): 8 điểm - HSK cấp độ 4: 9 điểm - HSK cấp độ 5: 10 điểm

11. Quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế:

Việc quy đổi và cộng điểm khuyến khích đối với chứng chỉ quốc tế được áp dụng đối với các chứng chỉ SAT và ACT, còn thời hạn sử dụng trong vòng 02 năm tính đến ngày thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

Nhà trường dự kiến áp dụng bảng quy đổi mức điểm cộng khuyến khích đối với các chứng chỉ quốc tế SAT và ACT theo thang điểm 30 như sau:

Phân bậc	Chứng chỉ SAT (Thang 1600)	Chứng chỉ ACT (Thang 36)	Mức điểm cộng
Mức 1	1100 – 1190	24 – 25	+0,25
Mức 2	1200 – 1290	26 – 27	+0,50
Mức 3	1300 – 1390	28 – 29	+0,75
Mức 4	1400 – 1490	30 – 31	+1,00
Mức 5	1500 – 1540	32 – 33	+1,25
Mức 6	≥ 1550	≥ 34	+1,50

12. Thông tin về tuyển sinh của 02 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
1		Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714		60	49		50	50		
1.1		Đào tạo giáo viên	71402		40	31		50	50		
		Sư phạm công nghệ	7140246		20	14		20	20		
1.1.1		A00		100	5	0	23	10	4	19	
		A01				0	23		0	19	
		D01				0	23		11	19	
		D07				0	23		0	19	
		A00		200	15	4	26.5	10	4	26.5	
		A01				4	26.5		0	26.5	
		D01				2	26.5		0	26.5	
		D07				4	26.5		1	26.5	
1.1.2		Sư phạm Tiếng Anh	7140231		20	17		30	30		
		A01		100	5	1	26.7	15	4	24.75	
		D01				0	26.7		19	24.75	
		D09				0	26.7		2	24.75	
		D10				0	26.7		2	24.75	
		A01		200	15	5	28.51	15	3	28.5	
		D01				3	28.51		0	28.5	
		D09				7	28.51		0	28.5	
	D10		1			28.51	0		28.5		
1.2		Khoa học giáo dục	71401		20	18					

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
1.2.1		Công nghệ giáo dục	7140103		20	18					
		A00		100	5	1	15				
		A01				1	15				
		D01				3	15				
		D07				0	15				
		A00		200	15	4	20.83				
		A01				3	20.83				
		D01				3	20.83				
	D07		3			20.83					
2		Kinh doanh và quản lý	734		425	428		450	415		
2.1		Kinh doanh	73401		245	254		250	220		
2.1.1		Quản trị kinh doanh	7340101		210	216		200	178		
		A00		100	50	7	15	100	7	16	
		A01				2	15		0	16	
		D01				42	15		54	16	
		D07				0	15		0	16	
		A00		200	155	44	20.83	100	86	23	
		A01				35	20.83		13	23	
		D01				59	20.83		8	23	
		D07				25	20.83		19	23	
		K00		402	5	2	11.17	3	2	13	
		Q00		402		0	11		0	13.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
2.1.2		Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123		35	38		50	42		
		A00		100	10	3	15	25	1	15	
		A01				6	15		0	15	
		D01				0	15		18	15	
		D07				0	15		0	15	
		A00		200	25	6	20.83	25	16	21	
		A01				7	20.83		2	21	
		D01				14	20.83		5	21	
	D07		2			20.83	0		21		
2.2		Kế toán - Kiểm toán	73403		180	174		200	195		
2.2.1		Kế toán	7340301		180	174		200	195		
		A00		100	65	20	15	100	9	16	
		A01				2	15		3	16	
		D01				43	15		63	16	
		D07				0	15		1	16	
		A00		200	110	31	20.83	100	56	23	
		A01				24	20.83		18	23	
		D01				33	20.83		18	23	
		D07				18	20.83		29	23	
		K00		402	5	3	11.17				
	Q00		402	0		11					
3		Công nghệ kỹ thuật	751		2330	2299		2060	2193		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú	
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30		
3.1		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	75103		940	929		870	984			
3.1.1		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			460	459		400	410			
	A00		100	60	32	18.5	195	33	16			
	A01				10	18.5		4	16			
	D01				13	18.5		118	16			
	D07				0	18.5		4	16			
	A00		200	390	155	23.5	195	187	23			
	A01				87	23.5		27	23			
	D01				72	23.5		20	23			
	D07				79	23.5		20	23			
				301				4	0			
				302				3	0			
		K00		402	10	2	13.5	3	2	13		
		Q00		402		9	13		0	13.5		
3.1.2		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa			450	440		470	574			
	A00		100	90	58	20.5	230	107	16.5			
	A01				19	20.5		25	16.5			
	D01				13	20.5		202	16.5			
	D07				0	20.5		6	16.5			
	A00		200	320	161	24.83	220	141	24.75			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
		A01				81	24.83		27	24.75	
		D01				33	24.83		7	24.75	
		D07				42	24.83		34	24.75	
				301				8	0		
				302				6	0		
		K00		402	40	10	14.75	6	23	13	
		Q00		402		23	14.33		4	13.5	
3.1.3		Công nghệ kỹ thuật Điện tử- Viễn thông			30	30					
		A00		100	12	3	16				
		A01				2	16				
		D01				7	16				
		D07				0	16				
		A00		200	16	5	21.67				
		A01				6	21.67				
		D01				2	21.67				
		D07				3	21.67				
		K00		402	2	2	11.83				
	Q00		402	0		11.5					
3.2		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	75102		1360	1345		1170	1183		
3.2.1		Công nghệ chế tạo máy	7510202		140	138		120	121		
		A00		100	35	15	16	55	5	15.5	
		A01				4	16		2	15.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú	
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30		
		D01				14	16		23	15.5		
		D07				0	16		0	15.5		
		A00		200	100	35	21.67	55	67	21.5		
		A01	21			21.67	8		21.5			
		D01	28			21.67	6		21.5			
		D07	18			21.67	14		21.5			
				301				4	0			
				302				3	0			
		K00		402	5	1	11.83	3	0	13		
		Q00		402		2	11.5		0	13.5		
3.2.2		Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201		310	308		200	199			
		A00		100	60	36	17	95	14	15.5		
		A01				8	17		2	15.5		
		D01				16	17		56	15.5		
		D07				0	17		0	15.5		
		A00		200	240	89	22.5	95	96	21.5		
		A01				69	22.5		10	21.5		
		D01				39	22.5		6	21.5		
		D07				43	22.5		17	21.5		
					301				4	0		
					302				3	0		
			K00		402	10	1	12.5	3	0	13	
		Q00		402	7		12	0		13.5		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
3.2.3		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203		360	354		360	358		
	A00			100	100	58	18	175	47	16	
	A01		9			18	9		16		
	D01		23			18	101		16		
	D07		0			18	4		16		
	A00			200	200	89	23.17	175	138	23	
	A01		78			23.17	20		23		
	D01		35			23.17	8		23		
	D07		49			23.17	28		23		
				301				4	0		
			302				3	0			
	K00		402	10	2	13.17	3	3	13		
	Q00		402		11	12.67		1	13.5		
3.2.4		Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205		460	462		400	384		
	A00			100	80	47	18	195	52	17	
	A01		5			18	8		17		
	D01		27			18	189		17		
	D07		0			18	5		17		
	A00			200	370	125	23.17	195	87	25	
	A01		101			23.17	23		25		
	D01		75			23.17	3		25		
D07		74	23.17			13	25				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
				301				4	0		
				302				3	0		
		K00		402	10	1	13.17	3	6	13	
		Q00		402		7	12.67		0	13.5	
3.2.5		Điện lạnh và điều hòa không khí	7510210		90	83		90	121		
		A00		100	10	3	17	45	3	15	
		A01				1	17		1	15	
		D01				0	17		32	15	
		D07				0	17		0	15	
		A00		200	80	25	22.5	45	68	21	
		A01				23	22.5		11	21	
		D01				13	22.5		4	21	
	D07		18			22.5	8		21		
3.3		Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	75104		30	25		20	26		
3.3.1		Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401		30	25		20	26		
		A00		100	15	3	15	10	1	15	
		A02				3	15		1	15	
		B00				1	15		0	15	
		D07				0	15		1	15	
		A00		200	15	1	20.83	10	8	21	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
		A02				9	20.83		8	21	
		B00				7	20.83		11	21	
		D07				1	20.83		0	21	
4		Kỹ thuật	752		80	79		30	28		
4.1		Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	75201		80	79		30	28		
		Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118		35	34		30	28		
		A00		100	5	1	15	15	0	15	
		A01				3	15		1	15	
		D01				0	15		8	15	
		D07				0	15		0	15	
		A00		200	30	5	20.83	15	10	21	
		A01				7	20.83		4	21	
		D01				13	20.83		1	21	
		D07				5	20.83		4	21	
		Kỹ thuật Robot	7520107		45	45					
		A00		100	10	4	15				
		A01				2	15				
		D01				6	15				
		D07				0	15				
		A00		200	35	7	20.83				
		A01				9	20.83				
		D01				7	20.83				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
		D07				10	20.83				
		K00		402		0	11.17				
		Q00		402		0	11				
5		Máy tính và công nghệ thông tin	748		460	445		510	427		
5.1		Công nghệ thông tin	74802		175	175		200	170		
		Công nghệ thông tin	7480201		175	175		200	170		
		A00		100	6	21	16	95	29	17	
		A01				6	16		4	17	
		D01				32	16		80	17	
		D07				1	16		1	17	
		A00		200	110	46	21.67	95	34	25	
		A01				22	21.67		6	25	
		D01				28	21.67		3	25	
		D07				16	21.67		6	25	
				301				4	0		
				302				3	0		
		K00		402	5	1	11.83	3	8	13	
		Q00		402		2	11.5		0	13.5	
5.2		Máy tính	74801		285	270		310	257		
		Khoa học máy tính	7480101		100	94		100	60		
5.2.1		A00		100	50	24	16	45	20	17	
		A01				7	16		6	17	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú	
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30		
		D01				17	16		19	17		
		D07				1	16		2	17		
		A00		200	45	16	21.67	45	6	25		
		A01	9			21.67	0		25			
		D01	9			21.67	1		25			
		D07	10			21.67	2		25			
				301		0		4	0			
				302		0		3	0			
		K00		402	5	0	11.83	3	4	13		
		Q00		402		1	11.5		0	13.5		
5.2.2		Kỹ thuật phần mềm	7480103		185	176		210	197			
		A00		100	70	27	16	100	34	17		
		A01				8	16		3	17		
		D01				32	16		99	17		
		D07				1	16		3	17		
		A00		200	110	39	21.67	100	28	25		
		A01				23	21.67		11	25		
		D01				24	21.67		1	25		
		D07				19	21.67		11	25		
					301				4	0		
					302				3	0		
			K00		402	5	2	11.83	3	9	13	
		Q00		402	1		11.5	0		13.5		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
6		Khoa học xã hội và hành vi	731		75	74		50	54		
6.1		Kinh tế học	73101		75	74		50	54		
6.1.1		Kinh tế	7310101		75	74		50	54		
		A00		100	10	2	18	25	3	15	
		A01				1	18		2	15	
		D01				6	18		12	15	
		D07				0	18		0	15	
		A00		200	60	16	23.17	25	22	21	
		A01				12	23.17		3	21	
		D01				17	23.17		8	21	
		D07				16	23.17		4	21	
		K00		402	5	1	13.17				
		Q00		402		3	12.67				
7		Nhân văn	722		245	237		180	188		
7.1		Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	72202		245	237		180	188		
7.1.1		Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204		65	65		30	32		
		A01		15	15	4	22	15	2	22	
		D01				5	22		13	22	
		D09				0	22		2	22	
		D10				3	22		4	22	
		A01		50	50	12	25.83	15	4	27	
		D01				17	25.83		2	27	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
		D09				0	25.83		2	27	
		D10				24	25.83		3	27	
		Ngôn ngữ Anh	7220201		180	172		150	156		
7.1.2		A01		100	120	7	15	75	4	15.5	
		D01				84	15		46	15.5	
		D09				19	15		14	15.5	
		D10				9	15		16	15.5	
		A01		200	60	15	20.83	75	26	21.75	
		D01				5	20.83		11	21.75	
		D09				17	20.83		27	21.75	
		D10				16	20.83		16	21.75	
8		Sản xuất và chế biến	754		190	160		170	125		
8.1		Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	75401		30	32		20	29		
8.1.1		Công nghệ hóa thực phẩm	7540103		30	32		20	29		
		A00		100	4	3	15	10	1	15	
		A02				0	15		0	15	
		B00				0	15		0	15	
		D07				0	15		0	15	
		A00		200	25	4	20.83	10	5	21	
		A02				19	20.83		10	21	
		B00				3	20.83		12	21	
	D07		2			20.83	3		21		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Năm tuyển sinh 2025			Năm tuyển sinh 2024			Ghi chú
					Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm 30	
		K00		402	1	0	11.17				
		Q00		402		1	11				
8.2		Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	75402		160	128		150	96		
		Công nghệ may	7540209		160	128		150	96		
8.2.1		A00		100	30	11	15	70	3	15	
		A01				19	15		0	15	
		D01				0	15		30	15	
		D07				0	15		0	15	
		A00		200	125	27	20.83	80	42	21	
		A01				25	20.83		8	21	
		D01				34	20.83		8	21	
		D07				10	20.83		7	21	
		K00		402	5	0	11.17				
		Q00		402		2	11				
Cộng					3865	3771		3500	3480		

Ghi chú:

Phương thức 1: Dựa vào kết quả thi của thí sinh tham dự Kỳ thi tốt nghiệp THPT - mã 100;

Phương thức 2: Dựa vào kết quả học tập lớp 12 hoặc lớp 11 ghi trong học bạ THPT (hoặc tương đương) - mã 200;

Phương thức 3: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh - mã 301;

Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp - mã 302;

Phương thức 5: Dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức, Kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức - mã 402; Điểm tuyển theo phương thức quy đổi về thang điểm 30.